

# THỐNG KÊ KHU VỰC KINH TẾ PHI CHÍNH THỨC Ở VIỆT NAM THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG

Mireille Razafindrakoto, François Roubaud, Lê Văn Duyệt

## Giới thiệu

Hoạt động kinh tế phi chính thức xuất hiện khắp mọi nơi ở Việt Nam, song những hiểu biết về nó vẫn còn rất ít ỏi. Cho tới nay không có số liệu về sự đóng góp của khu vực này cho nền kinh tế (dưới góc độ giá trị sản xuất hoặc lực lượng lao động), mà mới chỉ có các nghiên cứu đơn lẻ về khu vực này. Tuy nhiên, quy mô và vai trò của khu vực kinh tế phi chính thức vẫn là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế. Rất dễ thấy một thực tế là hầu hết người nghèo ở Việt Nam có thu nhập nhờ tham gia các hoạt động kinh tế mà chủ yếu là trong khu vực kinh tế phi chính thức. Vì vậy thông tin về khu vực này rất cần cho việc soạn thảo ra chiến lược xoá đói giảm nghèo một cách có hiệu quả; cho việc đề ra các chính sách giúp cho các đơn vị kinh tế thuộc khu vực này nâng cao được hiệu quả sản xuất (khả năng thành lập, tín dụng nhỏ, thủ tục đăng ký, tiếp cận với nguồn cung và công nghệ,...); cho việc bảo vệ tốt hơn lực lượng lao động thuộc khu vực này; và cho việc hoàn thiện các chính sách khuyến khích của nhà nước: phạm vi và phương thức thuế,...

Tổng cục Thống kê (GSO) đã quyết định tiến hành, với sự tham gia của Đơn vị nghiên cứu Phát triển, Thẻ chế và Phân tích Dài hạn (DIAL) thuộc Viện Nghiên cứu của Pháp (IRD), một dự án nhằm cung cấp các thông tin toàn diện về khu vực kinh tế phi chính thức, bao gồm cả lực lượng lao động tham gia khu vực này, để mở đường cho phân tích

sâu hơn về vai trò của khu vực kinh tế phi chính thức trong nền kinh tế Việt Nam.

## 1. Đánh giá về thống kê và phân tích thống kê khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam

Trên góc độ kinh tế và thống kê, mục tiêu là có được bức tranh toàn diện về khu vực kinh tế phi chính thức của nền kinh tế Việt Nam để:

+ Hiểu tốt hơn về sự vận động của thị trường lao động;

+ Nắm bắt tốt hơn về biến động của các đơn vị sản xuất kinh doanh;

+ Có được bức tranh rõ ràng hơn về các khó khăn gặp phải và nhu cầu về các chính sách công của lực lượng lao động (bao gồm cả chủ cơ sở và lao động làm thuê) thuộc khu vực kinh tế phi chính thức;

+ Giúp cho việc tính chỉ tiêu GDP và lập Tài khoản Quốc gia ở cấp tổng hợp chung chính xác hơn.

Một cách khái quát, mục tiêu là để hiểu tốt hơn về vai trò và mối quan hệ của khu vực kinh tế phi chính thức với các khu vực còn lại của nền kinh tế.

Để đánh giá sâu sát về khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam, dự án đã tiến hành bốn mảng nghiên cứu:

### 1.1. Xem xét và đánh giá các nguồn dữ liệu hiện có

Trong số các nguồn dữ liệu hiện có, có thể cung cấp thông tin về khu vực kinh tế phi

chính thức, có ba nguồn chính đã được xác định:

- (1) Điều tra lao động và việc làm (*LES*);
- (2) Khảo sát mức sống hộ gia đình (*VHLSS*);
- (3) Điều tra các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp hàng năm (*AHBS*)

Để tiến tới đo lường và định nghĩa khu vực kinh tế phi chính thức, chúng tôi tập trung vào xem xét về thiết kế mẫu và phạm vi phiếu điều tra dựa trên 5 vấn đề cơ bản sau:

+ Thông tin về các khu vực thể chế, cụ thể hơn trong khu vực hộ gia đình, khả năng phân tách giữa các đơn vị kinh tế chính thức với phi chính thức theo hiện trạng đăng ký kinh doanh hoặc hình thức hạch toán;

+ Thông tin về quy mô doanh nghiệp (thông tin này có thể là tiêu chuẩn để xác định xem một doanh nghiệp có thuộc khu vực kinh tế phi chính thức hay không);

+ Thông tin về thu nhập từ việc làm (một chỉ tiêu phản ánh gần đúng giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế phi chính thức);

+ Thông tin về nghề phụ, để xem xét các đơn vị sản xuất chủ doanh nghiệp có nghề thứ hai (hoặc thứ ba, thứ tư,...);

+ Thông tin về hợp đồng lao động hoặc trợ cấp xã hội, một tiêu chuẩn để xác định liệu lao động có thuộc khu vực kinh tế phi chính thức hay không.

#### *a/ Điều tra lao động việc làm (LES)*

*LES* là một cuộc điều tra lực lượng lao động thông thường. Nó được tiến hành lần đầu tiên vào năm 1996 và kể từ đó nó được điều tra hàng năm (*MOLISA*, 2006). *LES* được thiết kế nhằm nghiên cứu khuynh hướng của dân số hoạt động kinh tế hoặc không hoạt động kinh tế, tình trạng công ăn

việc làm như có việc làm, thiếu việc làm, không có việc làm (thất nghiệp) đồng thời giám sát sự biến động của thị trường lao động. *LES* sử dụng khái niệm quốc tế về thị trường lao động và được sự trợ giúp về mặt nghiệp vụ của Tổ chức Lao động Quốc tế (*ILO- Mạng lưới Thư Viện các Chỉ Tiêu Thị Trường Lao Động*) và của Ngân Hàng Thế giới (Quỹ đảm bảo và và nâng cao năng lực Thống kê). Cuộc điều tra này do Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội (*MOLISA*) tiến hành với sự phối hợp của *GSO*. Điều tra trên thực địa được tiến hành vào nửa đầu tháng bảy. Kết quả và báo cáo tổng kết do *MOLISA* chuẩn bị và công bố vào quý một của năm sau (*Q1, N+1*; một số kết quả sơ bộ được công bố vào đầu tháng 11 của năm *N*).

Về mặt thiết kế mẫu, *LES* dựa vào mẫu ngẫu nhiên phân tổ hai cấp “cổ điển” (đơn vị mẫu cấp một là địa bàn điều tra của Tổng điều tra dân số hoặc thôn; Đơn vị chọn mẫu cấp hai là hộ gia đình; Bảng 1). *LES* có trên một 100 tổ được xác định dựa vào hai tiêu chí là thành thị/ nông thôn và tỉnh. Cỡ mẫu vào khoảng 100.000 hộ (cỡ mẫu tăng từ 105.000 hộ vào năm 2000 lên 110.000 hộ vào thời kỳ 2001-2006). *LES* thu thập thông tin của từng người trong hộ (với những người từ 15 tuổi trở lên thì hỏi các câu hỏi về tình trạng việc làm).

Về nội dung và phiếu điều tra, cuộc điều tra này thu thập thông tin về các chủ đề sau đây:

+ Các đặc trưng xã hội và nhân khẩu học của các hộ;

+ Thuộc lực lượng lao động hay không (đối với những người từ 15 tuổi trở lên: dựa vào công việc hiện thời (trong 1 tuần) hoặc thường xuyên (trong một năm));

- + Nghề nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng việc làm, số giờ làm việc;
- + Tiền công, tiền lương;
- + Các đặc trưng của người thất nghiệp (độ dài thời gian thất nghiệp, nghề nghiệp gần đây nhất);
- + Tình trạng thiếu việc làm.

LES là một cuộc điều tra với số lượng tương đối ít câu hỏi (khoảng 20 trang dần rút xuống còn 7 trang) với một số lượng câu

hỏi có hạn và có xu hướng giảm: từ khoảng 60 câu hỏi vào những năm 1996-2001 rút xuống còn khoảng 30 câu hỏi vào năm 2004 và các năm tiếp theo (năm 2006 chỉ có 24 câu hỏi). Vào năm 2005, phiếu điều tra có 7 câu hỏi về đặc trưng xã hội và nhân khẩu học cho từng thành viên của các hộ và 26 câu hỏi về liên quan đến vấn đề của thị trường lao động. Mặc dầu số lượng và dạng thức câu hỏi thay đổi từ năm này sang năm khác, nhưng vẫn có một tập câu hỏi chung được lặp lại qua các năm.

**Bảng 1: Các đặc trưng cơ bản của LES, 1996-2006**

	Năm										
	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Thời điểm điều tra	t. 7	t. 7	t. 7	t. 7	t. 7	t. 7	t. 7	t. 7	t.4	t.4	t.4
Đơn vị điều tra	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân
<b>Thiết kế mẫu</b>											
Tổng số tỉnh/TP	53	53	53	61	61	61	61	61	64	64	64
Số lượng đơn vị cấp một được chọn	2 894	2 856	2 856	2 856	2 856	3 238	3 238	3 238	3 230	3 230	3 356
Số lượng hộ theo thiết kế ban đầu	125 090	125 090	125 090	109 540	109 540	109 540	109 540	109 540	97 140	97 140	100 680
Số lượng hộ điều tra thực tế	125 090	126 595	105 830	83 200	105 860	100 680	100 680	100 680	100 680	100 680	100 680
Phần điều tra lặp	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
<b>Nội dung/Phiếu điều tra</b>											
Số câu hỏi	60	49	49	67	59	62	59	53	34	33	24
Khu vực thể chế (khu vực kinh tế phi chính thức)	Không <sup>1</sup>	Không <sup>1</sup>	Không <sup>1</sup>	Không <sup>1</sup>	Không <sup>1</sup>	Không <sup>1</sup>	Không <sup>1</sup>	Không <sup>1</sup>	Không <sup>2</sup>	Không <sup>2</sup>	Không <sup>5</sup>
Quy mô doanh nghiệp	Không	Không	Không	Không <sup>3</sup>	Không <sup>3</sup>	Không <sup>3</sup>	Không <sup>3</sup>	Không <sup>3</sup>	Không	Không	Không
Thu nhập hàng tháng	Không	Không	Không	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Nghề phụ	Không	Không	Không	Không <sup>4</sup>	Không <sup>4</sup>	Không <sup>4</sup>	Không <sup>4</sup>	Không	Không	Không	Không

**Nguồn:** LES, 1996-2006, MOLISA; các tác giả tự tính.

Ghi chú: Không<sup>1</sup>: có một số thông tin về khu vực thể chế song không thể phân loại được; Không<sup>2</sup>: có thông tin chi tiết hơn nhưng cũng không đủ thông tin để phân loại; Không<sup>3</sup>: chỉ đối với hộ SXKD cá thể, “Có bao nhiêu lao động thường xuyên làm cho ông/bà?”; Không<sup>4</sup>: có câu hỏi “Trong 12 tháng qua ông/bà làm bao nhiêu giờ cho các nghề khác ngoài nghề chính?”, nhưng không có thông tin về đặc trưng của nghề phụ; Không<sup>5</sup>: ít thông tin chi tiết về khu vực thể chế và vẫn không có thông tin để nhận dạng khu vực thể chế.

Nhìn chung, các khu vực thể chế đã được đề cập trong phiếu điều tra. Tuy nhiên, nếu như dễ dàng phân loại khu vực nhà nước và tư nhân, thì trong khu vực hộ gia đình (Kinh doanh hộ gia đình) không thể nào tách bạch được đơn vị nào là đơn vị SXKD phi chính thức (IPU) và đơn vị nào là đơn vị SXKD chính thức vì không có câu hỏi về tình trạng đăng ký kinh doanh, tình trạng hạch toán hoặc quy mô của các đơn vị này. Vì thế, *LES* không cho phép tính toán các chỉ tiêu thống kê về khu vực kinh tế phi chính thức theo khuyến nghị quốc tế.

Thông tin về thu nhập của người lao động (chỉ đối với nghề chính) được đưa vào từ năm 1999. Mức độ xác thực của số liệu còn hạn chế vì trong phiếu điều tra chỉ có một câu hỏi (“trong 12 tháng qua ông/ bà thu nhập được bao nhiêu từ nghề này?”). Đối với lao động phi chính thức, thông tin thu thập được dựa trên câu hỏi này có thể bị sai lệch nhiều, vì nhiều người trong số họ không nắm rõ được thu nhập của mình (do hầu hết những người này không hạch toán hoặc không có sổ ghi chép). Cũng không có thông tin về nghề phụ trong phiếu điều tra, điều này sẽ dẫn đến việc ước lượng thiếu về quy mô của khu vực kinh tế phi chính thức và ước lượng thái quá về thu nhập bình quân của một IPU (thường có quy mô nhỏ hơn so với quy mô của đơn vị được xác định dựa vào nghề chính). Cuối cùng *LES*, không thu thập thông tin về hợp đồng lao động và trợ cấp xã hội. Điều đó cũng khiến cho không thể xác định được lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức và tất nhiên không ước lượng được lực lượng lao động thuộc khu vực này theo khuyến nghị quốc tế.

#### *b/ Khảo sát mức sống hộ gia đình (VHLSS)*

Khảo sát mức sống hộ gia đình được thực hiện thường kỳ (*VLSS* 1992/1993, và 1997/1998; *MPHS* - Điều tra đa mục tiêu 1994, 1995, 1996, 1997, 1999; *VHLSS* 2002, 2004 and 2006). Đây là cuộc điều tra cấp

toàn quốc và được thiết kế để tính toán và theo dõi điều kiện sống của các hộ gia đình. *VHLSS* xuất phát từ chương trình nghiên cứu đo lường mức sống (*LSMS*) bắt đầu vào năm 1985 ở Bờ biển Ngà và Pê ru và sau đó được Ngân hàng Thế giới mở rộng ra một số nước. Cuộc điều tra này lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam vào năm 1992/1993 và lần thứ hai được áp dụng là vào năm 1997/1998. Kể từ năm 2002 nó được thực hiện 2 năm một lần và dự kiến kéo dài cho tới năm 2010. Ngoài phiếu hỏi chính, bắt đầu từ năm 2004 sẽ điều tra thêm các chủ đề (Môđun) khác nhau (Môđun “đất đai” và “các hoạt động phi nông nghiệp” điều tra vào năm 2004; Môđun “quản lý rủi ro” và “quản lý công” vào năm 2008; Môđun “Y tế” và “giáo dục” vào các năm từ 2006 và 2010). Cuộc điều tra này GSO tiến hành với sự tài trợ cả về mặt kỹ thuật lẫn kinh phí của một số tổ chức quốc tế như Ngân Hàng Thế giới, UNDP,... *VHLSS* là nguồn cung cấp thông tin cơ bản về mức sống của dân cư và nó giữ vai trò trọng tâm giám sát nghèo đói ở Việt Nam. Mặc dù có sự thay đổi về phiếu điều tra và quy mô mẫu, song tất cả các cuộc điều tra *VHLSS* đều có một nền tảng chung cho phép so sánh kết quả theo thời gian.

Cuộc điều tra *VHLSS* dựa trên một mẫu ngẫu nhiên phân tổ 3 cấp “cổ điển” (đơn vị chọn mẫu cấp I là thôn/ bản; đơn vị chọn mẫu cấp II là địa bàn điều tra của Tổng điều tra dân số và nhà ở; đơn vị chọn mẫu cấp III là hộ gia đình; (Phùng Đức Tùng và Nguyễn Phong, 2006). Quy mô mẫu tăng từ 4 800 hộ vào năm 1992/1993 lên 6 000 hộ vào năm 1997/1998 và 75 000 hộ vào năm 2002. Vào hai năm 2004 và 2006 quy mô mẫu ở mức 45 000 hộ (xem bảng 2). Trong giai đoạn 2002-2008 mẫu được chọn từ một mẫu địa bàn chủ được thiết kế dựa vào các địa bàn của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999. Mẫu đại diện cho cấp toàn quốc, khu vực thành thị/nông thôn và cho từng tỉnh.

**Bảng 2: Các đặc trưng cơ bản của VHLSS, 1992-2006**

	Năm				
	1992/93	1997/98	2002	2004	2006
Thời điểm điều tra	10/92-09/93	12/97-11/98	01/02-10/02	01/04-10/04	01/06-10/06
Đơn vị điều tra	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân	hộ/cá nhân
<b>Thiết kế mẫu</b>					
Tổng số tỉnh/TP	53	61	64	64	64
Tổng số đơn vị cấp một (xã)	10 000	10 331	10 476	10 476	10 476
Số đơn vị cấp một được chọn	150	150	3 000		
Tổng số đơn vị cấp hai (EAs)			166 520	166 520	166 520
Số đơn vị cấp hai được chọn				3 063	
Số lượng hộ theo thiết kế ban đầu	4 800	6 000	75 000*	45 000**	45 000**
Số lượng hộ điều tra thực tế	4 800	5 994	74 344	45 944	45 000
Phần điều tra lặp	-	Có (4 300 hộ)	Không	Có (4 476 hộ)	Có
<b>Nội dung / Phiếu điều tra</b>					
Số lượng câu hỏi	Khoảng 1 000	Khoảng 1 000	Ít hơn	Ít hơn	Ít hơn
Khu vực thể chế	Có	Có	Có	Có	Có
Quy mô doanh nghiệp	Không	Không	Không	Không	Không
Thu nhập hàng tháng	Có	Có	Có	Có	Có
Nghề phụ	Có	Có	Có	Có	Có

**Nguồn:** VHLSS, 1992-2006, GSO; các tác giả tự tính. \*: Vào năm 2002, một mẫu con khoảng 45 000 hộ trả lời phiếu điều tra dài có phần về chi tiêu. \*\*: Vào năm 2004 và 2006, một mẫu con khoảng 9 000 hộ trả lời phiếu hỏi dài hơn có phần chi tiêu và mô đun phụ thêm.

VHLSS dường như là nguồn thông tin tốt nhất về khu vực kinh tế phi chính thức, về lao động khu vực phi chính thức và các vấn đề có liên quan. Nó có thể cung cấp thông tin về các chỉ tiêu thống kê về khu vực kinh tế phi chính thức (chủ yếu nhờ mục “tình trạng việc làm” và “kinh doanh hộ gia đình” của phiếu). Hơn thế nữa, VHLSS còn có thể được sử dụng để nghiên cứu các chủ đề khác nữa và các chủ đề phân tích cũng có thể được tiến hành nếu sử dụng số liệu chi tiết của nó (xem mục 2).

Tuy nhiên, VHLSS không phải được thiết kế để nghiên cứu riêng về khu vực kinh tế phi chính thức. Hơn thế nữa, nó còn mắc phải các thiếu sót là không phản ánh các vấn đề một cách chính xác. Hai yếu tố cơ bản của nó là: a) độ sát thực khi cung cấp thông tin về khu vực kinh tế phi chính thức: các câu hỏi liên quan đến sản xuất và thu nhập của khu vực kinh tế phi chính thức không được đưa ra chi tiết để có thể có được các chỉ tiêu ở cấp tổng hợp; b) phạm vi chủ đề: một số chỉ tiêu quan trọng không được đưa vào phiếu điều tra (nguồn nguyên

liệu, nơi tiêu thụ sản phẩm, đầu tư, vốn, giá cả, khó khăn và nhu cầu,...).

Vì cuộc điều tra *VHLSS* được thiết kế chủ yếu là để thu thập thông tin về thu nhập và chi tiêu, nên các chỉ tiêu về thị trường lao động bị hạn chế. Đặc biệt là không thể xác định xem trong số các lao động có việc làm lao động nào thuộc khu vực kinh tế phi chính thức và lao động nào thuộc khu vực kinh tế chính thức. Hơn thế nữa, đối với các lao động được trả lương cũng không biết là họ có được bảo hiểm xã hội hay không (câu hỏi chủ chốt để xác định lao động có thuộc khu vực phi chính thức hay không) mà chỉ có tổng số trợ cấp xã hội mà họ nhận được. Cuối cùng, cuộc điều tra cũng không cho biết thông tin về các đặc trưng của lực lượng lao động làm việc trong các đơn vị kinh doanh hộ gia đình (có đăng ký kinh doanh hay không).

*c/ Cuộc điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp hàng năm (AHBS)*

Ở Việt Nam, từ những năm 2000 các số liệu thống kê về hoạt động sản xuất (trừ các hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp) được dựa vào hai nguồn:

+ Điều tra doanh nghiệp (và các cuộc điều tra giữa hai kỳ tổng điều tra);

+ Điều tra các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp (và Tổng điều tra).

Về mặt lý thuyết, hai nguồn thông tin này bổ sung cho nhau (theo luật doanh nghiệp không có sự giao nhau giữa các doanh nghiệp và kinh doanh hộ gia đình<sup>(1)</sup>) và kỳ vọng chúng sẽ cho bức tranh đầy đủ về hoạt động phi nông nghiệp trên phạm vi toàn quốc. Vì nguồn thông tin đầu tiên chỉ liên quan đến các doanh nghiệp, nên ở đây không đề cập đến mà chỉ đề cập đến nguồn

thông tin thứ hai có bao hàm các hoạt động kinh tế phi chính thức theo định nghĩa quốc tế.

Trước năm 2003, các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp ở các ngành kinh tế khác nhau được điều tra riêng. Từ năm 2003 các cuộc điều tra được tiến hành theo một kế hoạch thống nhất cho các hoạt động kinh tế thuộc các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, vận tải, bưu chính và viễn thông.

- Đối với chỉ tiêu số lượng các cơ sở SXKD cá thể: tập trung vào tình hình của từng năm để chọn ra phương pháp điều tra thích hợp (điều tra toàn bộ hay điều tra chọn mẫu).

- Đối với các chỉ tiêu sản lượng và chi phí của các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp: điều tra chọn mẫu với mức độ đại diện cho từng hoạt động kinh tế ở cấp tỉnh (đại diện theo ngành thì xác định tới cấp huyện).

Mục đích của *AHBS* là thu thập thông tin cơ bản về ba loại cơ sở SXKD cá thể:

+ Các cơ sở SXKD cá thể cần giấy phép kinh doanh;

+ Các cơ sở SXKD không cần giấy phép kinh doanh;

+ Các doanh nghiệp tư nhân (có trên 10 lao động hoặc có hơn một địa điểm kinh doanh) cần phải đăng ký kinh doanh nhưng không đăng ký;

Cơ sở SXKD cá thể được điều tra phải đảm bảo các điều kiện khác nhau. Các điều kiện này chủ yếu có liên quan đến tình trạng hoạt động của các cơ sở này:

+ Thời kỳ hoạt động: cơ sở phải hoạt động và hoạt động ít nhất là trong thời gian

là 3 tháng vào năm trước (các cơ sở SXKD tạm thời không hoạt động cũng được tính);

+ Sở hữu: cơ sở phải do cá nhân sở hữu;

+ Cơ ngơi: các cơ sở không có địa điểm cố định không được tính.

Về nhận dạng các cơ sở SXKD cá thể trên thực địa, tổng điều tra các đơn vị kinh tế được tiến hành theo hai bước: bước một, GSO đưa ra quy trình lập danh sách các cơ sở theo phương pháp “từ dưới lên” (từ phòng thống kê huyện lên cục thống kê cuối cùng là lên GSO); bước hai: tiến hành điều tra được tiến hành ở cấp xã. Điều tra viên là những người ở địa phương. Họ thường biết các hộ và hoạt động của các hộ này.

Đối với các cuộc điều tra AHBS, các xã được chọn một cách ngẫu nhiên ở cấp trung ương, và cuộc điều tra chi tiết được tiến hành. Ví dụ, vào năm 2003, 40% trong tổng số 10 533 xã của toàn quốc được chọn và vào năm 2005, 20% xã được chọn.

Nội dung của phiếu điều tra rất hạn chế. Nó bao gồm các tiêu thức điều tra sau: ngành kinh tế, số lượng lao động (lao động gia đình, lao động phải trả lương), tài sản cố định và nguồn vốn, doanh thu (được xác định bởi cơ quan thuế vụ và doanh thu thực tế do điều tra viên tính toán được) và thuế (thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt và các loại thuế khác), sản lượng, điều kiện kinh doanh (chủ sở hữu, nơi kinh doanh, ngày thành lập, số tháng, số ngày số giờ hoạt động, số đơn vị kinh tế).

**Bảng 3: Các đặc trưng cơ bản của AHBS (2002-2006)**

%	Năm				
	2002	2003	2004	2005	2006
Thời điểm điều tra	Tuỳ ngành	1/10	1/10	1/10	1/10
Đơn vị điều tra	Đơn vị kinh tế cơ sở	Đơn vị kinh tế cơ sở	Đơn vị kinh tế cơ sở	Đơn vị kinh tế cơ sở	Đơn vị kinh tế cơ sở
<b>Thiết kế mẫu</b>					
Tổng số tỉnh	61	61	64	64	64
Tổng số đơn vị cấp một (xã)	10 533	10 533	10 964	10 964	10 964
Số đơn vị cấp một được chọn	Tổng điều tra	40% xã	Tổng điều tra	20% xã	20% xã
Số đơn vị kinh tế cơ sở được điều tra	100% đơn vị kinh tế cơ sở được ở xã được chọn	100% đơn vị kinh tế cơ sở được ở xã được chọn	100% đơn vị kinh tế cơ sở được ở xã được chọn	100% đơn vị kinh tế cơ sở được ở xã được chọn	100% đơn vị kinh tế cơ sở được ở xã được chọn

**Nguồn:** GSO, Các cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp, kết quả điều tra 2002-2005; tính toán của các tác giả.

Với mục đích thống kê khu vực kinh tế phi chính thức và lao động thuộc khu vực này, AHBS cung cấp các thông tin bổ ích về khu vực kinh tế này. Nhưng a) có một vấn đề rất quan trọng về phạm vi (thiếu các đơn vị sản xuất kinh doanh không có trụ sở cố định) dẫn đến làm ước lượng bị chệch (xem ở dưới đây), b) các chủ đề liên quan đến khu vực kinh tế phi chính thức (giá trị tăng thêm, đầu vào, đầu ra,...) còn xa mới là đầy đủ.

Cuối cùng, giống như LES và VHLSS, AHBS không phải là ứng cử viên thích hợp cho thống kê khu vực kinh tế phi chính thức. Tuy nhiên nó có thể cung cấp một số thông tin về trụ sở của các IPU giúp cho việc hoàn thiện “cuộc điều tra hỗn hợp giữa doanh nghiệp và hộ kinh doanh” về khu vực kinh tế phi chính thức (cuộc điều tra dạng 1-2-3).

### **1.2. Tích hợp khu vực kinh tế phi chính thức vào Tài khoản Quốc gia**

Khu vực kinh tế phi chính thức được các nhà thống kê Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia Việt Nam nghiên cứu cả về mặt lý luận lẫn thực hành. Tuy nhiên thông tin hiện có có mức độ xác thực rất hạn chế bởi vì không có các nguồn thông tin chuyên biệt ban đầu (giả thuyết đặc biệt: về quy mô, giá cả, biến động,...). Tài khoản Quốc gia Việt Nam sử dụng AHBS làm nguồn thông tin ban đầu để xây dựng tài khoản sản xuất và sử dụng VHLSS để tính tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình. Vào năm 2004, một đề tài nghiên cứu khoa học nghiên cứu về khu vực kinh tế không quan sát được đã được Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia của GSO thực hiện. Mục tiêu của đề tài này là xác định các đặc trưng và phương pháp thu thập thông tin về các hoạt động kinh tế không quan sát được (bao gồm cả các hoạt động kinh tế phi chính thức) trong Hệ thống Tài khoản Quốc gia Việt Nam.

Tuy nhiên, đề tài chỉ dừng lại ở mức đưa ra các khái niệm và định nghĩa cho khu vực này. Đề tài khuyến nghị cần tiến hành một cuộc điều tra về khu vực kinh tế phi chính thức với các mục tiêu sau:

- + Có được các ước lượng chính xác hơn về GDP và Tài khoản Quốc gia tổng hợp
- + Xây dựng tài khoản vệ tinh về khu vực kinh tế phi chính thức.

### **1.3. Khung pháp lý**

Phân tích khung pháp lý điều chỉnh hoạt động của các đơn vị SXKD là trọng tâm để xây dựng định nghĩa thực hành về khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam, tương thích với các khái niệm lý thuyết đã được quốc tế chấp nhận.

Theo luật, có hai nhóm đơn vị SXKD không có tính chất pháp nhân. Đó là các hộ kinh doanh được đăng ký theo quy định trong Nghị định 88/2006/ND-CP, ngày 29 tháng 8 năm 2006.

**1 - Các hộ kinh doanh không đăng ký** là các đơn vị được miễn đăng ký theo luật. Theo Điều 36, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương làm căn cứ cho phép các hộ kinh doanh có mức thu nhập thấp hơn mức này không phải đăng ký kinh doanh.

**2 - Các hộ kinh doanh được đăng ký** phải tuân theo thủ tục đăng ở cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện để đảm bảo có giấy chứng nhận kinh doanh. Các hộ kinh doanh này cũng phải tuân thủ các thủ tục đăng ký để có được giấy chứng nhận đăng ký thuế và mã thuế. Cuối cùng, các hộ kinh doanh này cũng phải mở sổ kế toán đơn giản để tránh tính trùng.



Trong trường hợp một hộ kinh doanh có hơn 10 lao động hoặc có trên 1 cơ sở kinh doanh thì cần chuyển nó thành một doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp.

Phân tích luật kinh doanh cho phép đưa ra một định nghĩa sơ bộ về khu vực kinh tế phi chính thức phù hợp với Việt Nam: **đơn vị kinh tế phi chính thức bao gồm tất cả các đơn vị SXKD không đăng ký kinh doanh hoặc không có sổ kế toán**. Định nghĩa này cũng phù hợp với khuyến nghị quốc tế về khái niệm về khu vực kinh tế và lao động phi chính thức (Hussmanns, 2004).

#### **1.4. Khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam**

Qua điểm lược các tài liệu về khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam có thể rút ra một số kết luận sau (chi tiết xem Nguyễn Hữu Chí, 2007). Thứ nhất, có rất ít các nghiên cứu về lĩnh vực này được tiến hành. Lại càng ít các ấn phẩm về nó được công bố (bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt: CIEM, 1997; Lê Đăng Doanh và các cộng sự, 1997; Vũ Thu Giang and Trần Thị Thu, 1999; Tenev và các cộng sự, 2003; ADB, 2004; Phạm Văn Dũng và các cộng sự, 2004; Taussig và Hang, 2004). Tuy nhiên, có một số công trình nghiên cứu về các vấn đề có liên quan đến khu vực này như các doanh nghiệp siêu nhỏ, kinh doanh của các hộ SXKD cá thể phi nông nghiệp (NFHHB).

Thứ hai, các năm gần đây đã có sự bàn luận đáng lưu ý về quy mô của kinh doanh hộ gia đình ở Việt Nam và tác động của nó tới chỉ tiêu kinh tế tổng hợp chủ yếu (như GDP, tỷ lệ tham gia lao động,...). Cuộc thảo luận bắt đầu từ bài báo của Vijverberg (2005). Với mục tiêu là đánh giá xem có bao nhiêu hộ kinh doanh ở Việt Nam đã so sánh

từ hai nguồn số liệu khác nhau, một từ *VHLSS2004* và một từ *AHBS2004*. Theo VHLSS, có 9,3 triệu NFHHB vào năm 2004. Trong khi đó *AHBS* cho con số tương ứng là 6,1 triệu NFHHB thuộc 4,5 triệu hộ. Cũng năm đó *AHBS* cho một ước lượng là 2,9 triệu NFHHB, như vậy đã thiếu mất 1,6 triệu NFHHB trong *AHBS*. Một trong những ảnh hưởng của việc này là một lượng lớn NFHHB bị bỏ sót có thể sẽ làm cho GDP của Việt Nam thấp hơn một cách đáng kể so với thực tế (thấp hơn khoảng 7% theo tính toán của tác giả. World Bank, 2006).

Cho đến nay, chưa có câu trả lời rõ ràng cho các vấn đề đang là cốt lõi này mặc dù vẫn mong muốn dung hoà hai nguồn số liệu này (Vijverberg và các cộng sự, 2006). Tuy nhiên, cho dù kết quả của các nghiên cứu tiếp theo như thế nào đi chăng nữa thì việc đánh giá một cách rành mạch cũng rất khó vì cả hai nguồn số liệu này đều không được thiết kế với mục tiêu là thu thập thông tin về khu vực kinh tế phi chính thức.

Kết luận của mục này là khu vực kinh tế phi chính thức giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, đồng thời cũng giữ vai trò quan trọng trong chiến lược xoá đói giảm nghèo của nước này. Tuy nhiên, hệ thống thống kê quốc gia hiện thời chưa cho một bức tranh xác thực về khu vực kinh tế phi chính thức do chưa có một cuộc điều tra nào được thiết kế riêng cho mục đích nghiên cứu lĩnh vực này.

#### **2. Kết quả ước lượng ban đầu cho khu vực kinh tế phi chính thức**

Các kết quả ở mục 1 cho thấy dựa vào các nguồn số liệu hiện có không có cách nào để nhận dạng một cách chính xác khu vực kinh tế phi chính thức cũng như lao động

thuộc khu vực này theo định nghĩa của quốc tế. Tuy nhiên, cũng nên cố gắng ước lượng một số chỉ tiêu thống kê và đưa ra hình ảnh của khu vực này dựa vào các phương pháp ước lượng phù hợp và phân tích sâu kết quả của các cuộc điều tra. Các kết quả được trình bày ở đây chủ yếu có được dựa vào các cuộc điều tra VHLSS, nguồn số liệu tốt nhất hiện có đáp ứng mục đích này. Cũng cần lưu ý là tất cả các kết quả được trình bày ở đây cũng chỉ là các kết quả phụ tốt nhất có được trong khi chờ đợi các cuộc điều tra được thiết kế riêng để nghiên cứu khu vực kinh tế phi chính thức và lao động thuộc khu vực này (xem mục 3 dưới đây).

Nguyên nhân quan trọng khiến cho lao động thiếu việc làm

Chỉ tiêu tỷ lệ sử dụng lao động đã được tính toán. Chỉ tiêu này được định nghĩa là tỷ số giữa số giờ thực tế làm việc trong năm (cho tất cả các nghề được nghiên cứu) và tổng số giờ người lao động phải làm việc theo luật định (mỗi thành viên của dân số hoạt động kinh tế (bao gồm những người có việc làm và những người thất nghiệp) theo

quy định của luật lao động phải làm 48 tiếng một tuần).<sup>(2)</sup>

Sử dụng chỉ tiêu này ta có thể thấy là mặc dù tỷ lệ thất nghiệp rất thấp, song thị trường lao động ở Việt Nam còn lâu mới đạt mức “đầy đủ công ăn việc làm”. Ở cấp toàn quốc, vào năm 2004 khoảng một phần tư thời gian lao động tiềm năng không được huy động (xem bảng 5). Tỷ lệ thiếu việc làm dường như ở các vùng là khá giống nhau, trừ vùng đồng bằng sông Mê công cao hơn đôi chút. Tỷ lệ này theo trình độ tay nghề có sự khác nhau lớn. Trình độ tay nghề càng cao, tỷ lệ thiếu việc làm càng thấp: tỷ lệ này giảm dần từ mức 25% cho nhóm người không có tay nghề xuống mức dưới 16% cho nhóm người có tay nghề bậc cao. Kết quả là để tăng lực lượng lao động điều quan trọng bậc nhất là tập trung tạo nghề cho nhóm người không có trình độ tay nghề. Hơn nữa, sức ép tăng lương cũng là yếu tố quan trọng đối với nghề đòi hỏi tay nghề cao vì có sự thiếu hụt nguồn lao động ở các ngành này (ví dụ như trong ngành khoa học máy tính).

**Bảng 5: Tỷ lệ thiếu việc làm theo trình độ tay nghề và theo vùng, 2004**

%	Lao động			Tổng
	Không có tay nghề	Tay nghề bậc trung	Tay nghề bậc cao	
<b>Đông Bắc</b>	22,2	20,2	12,8	21,5
<b>Tây Bắc</b>	26,3	18,7	17,5	25,3
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	20,7	19,8	14,6	20,1
<b>Bắc Trung Bộ</b>	21,3	20,9	17,6	21,1
<b>Nam Trung Bộ</b>	24,6	21,4	17,9	23,8
<b>Tây Nguyên</b>	22,0	20,4	18,9	21,8
<b>Đông Nam Bộ</b>	24,5	20,7	16,7	23,2
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	32,6	27,1	16,2	31,8
<b>Toàn quốc</b>	25,0	21,1	15,8	24,0

Nguồn: VHLSS 2004, GSO; Các tác giả tự tính.

### Có sự tăng mạnh của lương thực tế

Bất chấp mức thiếu việc làm cao, lương đã tăng liên tục trong thời kỳ từ năm 1997 đến năm 2004. Sự tăng trưởng kinh tế mạnh đã dẫn đến mức lương bình quân hàng năm tăng 36,6% trong thời kỳ được nghiên cứu. Điều đó có nghĩa là bình quân một năm mức lương tăng 4,6%<sup>(3)</sup>.

Lương thực tế tăng cả ở khu vực thành thị lẫn nông thôn (tỷ lệ tăng tương ứng là 42% và 46% trong giai đoạn 1997-2004). Mức tăng chung ở cấp quốc gia ít quan trọng hơn, bởi có sự ảnh hưởng của cơ cấu (người lao động hưởng lương ở khu vực nông thôn phân bố rải rác trong khi đó mức lương ở khu vực này lại thấp). Trong năm 1997, có 52% lao động hưởng lương ở khu vực nông thôn, vào năm 2004 tỷ lệ này là 72%. Cải cách tiền lương 2004 có quan hệ chặt chẽ và nghịch đảo với tỷ lệ thiếu việc làm theo trình độ tay nghề: như vậy những người không có tay nghề ít hưởng lợi hơn nhờ sự gia tăng này (24% so với 43% của nhóm công nhân có tay nghề cao). Hơn nữa, tăng lương của nam giới thấp hơn so với của nữ giới (tỷ lệ tương ứng là 32% và 45%). Sự khác nhau về sự thay đổi này giữa các nhóm dân số có một ảnh hưởng quan trọng về mặt phân bố.

Sự tăng lương cũng xảy ra ở mỗi vùng. Tuy nhiên, điều đó quan trọng hơn ở các khu vực nghèo (Tây Bắc, Đông Bắc và Tây Nguyên) vì nó sẽ cải thiện vị trí tương đối của các vùng này. Cho dù sự cách biệt đã được thu hẹp, mức lương ở các tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ cao hơn nhiều so với các tỉnh thuộc các vùng khác (cao gấp đôi các tỉnh lân cận của vùng Đồng bằng sông Cửu Long), sự khác biệt cũng khó có thể

giải thích được là do sự khác biệt về giá cả. Mặt khác, mức lương ở Hà Nội (Vùng Đồng bằng sông Hồng) thấp hơn mức trung bình của cả nước.

### Tăng tỷ trọng của thu nhập từ lương trong ngân sách gia đình

Cuối cùng, hai yếu tố tích cực (tăng tỷ lệ công nhân hưởng lương và tăng lương thực tế) sẽ ảnh hưởng tới ngân sách gia đình tới mức nào? Thu nhập bằng lương ngày càng trở nên quan trọng đối với chi tiêu dùng của các hộ gia đình. Trong vòng 6 năm tỷ trọng này đã tăng lên gần gấp hai lần (từ 21% vào năm 1997 lên 38% vào năm 2004). Sự đóng góp của thu nhập bằng lương trong ngân sách gia đình ở các vùng nghèo, nơi mức lương và công nhân hưởng lương rất thấp, tăng nhanh hơn so với ở các vùng khác. Vào năm 2004, ở vùng nghèo nhất (Vùng Tây Bắc) tổng tiền lương chiếm 30% tổng tiêu dùng của các hộ gia đình, trong khi đó tỷ lệ này ở vùng giàu nhất (Vùng Đông Nam Bộ) là 44%. Vào năm 1997 tỷ lệ tương ứng của hai vùng này là 6% và 30%. Đối với mỗi ngũ phân vị của chỉ tiêu bình quân một đầu người, tỷ trọng của thu nhập bằng lương tăng dần. Như đã biết, tỷ trọng này có quan hệ đồng biến với mức độ giàu có của các hộ gia đình, nhưng thu nhập bằng lương luôn chiếm trên một phần tư của ngân sách gia đình (24% đối với nhóm hộ nghèo nhất, ngũ phân vị thứ nhất, 44% đối với nhóm hộ giàu nhất, ngũ phân vị thứ năm). Ngay cả ở khu vực nông thôn cũng xấp xỉ một phần ba (khu vực thành thị là 43%). Điều đó cho thấy có sự phát triển mạnh của thu nhập bằng lương ở khu vực nông thôn.

**Bảng 6: Tỷ lệ của lương trong chi tiêu của các hộ 1997-2004**

%	1997	2002	2004		1997	2002	2004
<b>Đông Bắc</b>	9,8	32,7	36,0	<b>Phân vị 1</b>	15,6	31,2	23,5
<b>Tây Bắc</b>	5,6	25,9	29,6	<b>Phân vị 2</b>	14,5	35,4	29,9
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	18,2	36,9	38,4	<b>Phân vị 3</b>	16,3	35,0	33,6
<b>Bắc Trung Bộ</b>	13,8	26,7	30,1	<b>Phân vị 4</b>	17,6	35,0	38,0
<b>Nam Trung Bộ</b>	24,1	40,5	39,8	<b>Phân vị 5</b>	26,5	42,8	43,5
<b>Tây Nguyên</b>	4,2	29,2	29,4				
<b>Đông Nam Bộ</b>	34,1	50,8	44,0	<b>Thành thị</b>	33,4	47,2	43,1
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	16,7	34,4	32,6	<b>Nông thôn</b>	12,3	31,6	32,6
<b>Toàn quốc</b>	20,8	38,4	37,6	<b>Toàn quốc</b>	20,8	38,4	37,6

**Nguồn:** VLSS 1998, VHLSS 2002 và 2004, GSO; Các tác giả tự tính.

*Khu vực kinh tế phi chính thức: Kết quả nghiên cứu ban đầu*

Xem xét các dữ liệu hiện có thấy rằng: cho đến nay vẫn không thể xác định một cách chính xác khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam. Tuy nhiên, với dữ liệu hiện có (chủ yếu là từ VHLSS) có thể đưa ra các đặc trưng chung của khu vực này trong các năm qua. Tuy nhiên cũng cần nhấn mạnh là với nguồn thông tin có hạn, các chuẩn mực được dùng để xác định khu vực kinh tế phi chính thức hoặc lao động thuộc khu vực này cũng chỉ một phần nào đó phù hợp với định nghĩa chuẩn của quốc tế: tự sản xuất kinh doanh (chỉ với hoạt động phi nông nghiệp) thuộc “khu vực kinh tế phi chính thức” nếu hoạt động này không được đăng ký với nhà nước; và “người lao động hưởng lương khu vực kinh tế không chính thức” bao gồm những người không hưởng trợ cấp xã hội. Nhưng cũng phải thật thận trọng khi sử dụng và cắt nghĩa kết quả dưới đây, vì mức

độ sát thực của các số liệu về trợ cấp xã hội không thực sự đảm bảo trong VHLSS.

Như vậy nếu ta cho là số liệu hiện có cho phép ít nhất là ước lượng kết quả ban đầu ở cấp toàn quốc, thì 1 trong 4 (28%) nghề được nghiên cứu ở đây thuộc khu vực kinh tế phi chính thức (xem hình 7). Nếu loại bỏ hoạt động nông nghiệp, với khoảng một nửa dân số tham gia, thì lao động trong “khu vực phi chính thức” chiếm tới 56% còn lao động của khu vực “chính thức” chỉ chiếm có 44%.

Như dự đoán, số lượng lao động nông nghiệp giảm liên tục theo chiều tăng của mức độ thu nhập của các hộ: từ mức 77% của nhóm phân vị thứ nhất, nhóm hộ nghèo nhất, xuống mức 23% của nhóm phân vị thứ năm, nhóm hộ giàu nhất. Trong khi đó ở nhóm các hoạt động phi nông nghiệp thì các hộ càng nghèo, tỷ lệ lao động thuộc khu vực phi chính thức càng cao. Chỉ tiêu này ở mức 31% cho nhóm giàu nhất và tăng lên mức 88% cho nhóm nghèo nhất.

**Bảng 7: Cơ cấu lao động của khu vực kinh tế phi chính thức theo  
ngũ phân vị của thu nhập, 2004**

(%)	Phân vị (sắp thứ từ nghèo nhất đến giàu nhất)					Chung
	I	II	III	IV	V	
Lao động tự làm “phi chính thức”	5,3	10,8	15,6	17,5	14,9	12,9
Lao động ăn lương “phi chính thức”	14,8	19,3	17,6	13,5	9,0	14,8
Lao động tự làm nông nghiệp	77,0	62,1	50,6	39,5	23,2	50,2
Lao động tự làm “chính thức”	0,6	2,1	3,8	7,2	15,6	5,9
Lao động ăn lương “chính thức”	2,3	5,7	12,4	22,3	37,4	16,1
<b>Tổng</b>	100	100	100	100	100	100
<b>Phi chính thức phi NN/ tổng phi NN</b>	<b>87,5</b>	<b>79,3</b>	<b>67,2</b>	<b>51,2</b>	<b>31,1</b>	<b>55,7</b>

**Nguồn:** VHLSS2004, GSO, các tác giả tự tính.

Lưu ý: Cái được gọi là phi chính thức ở đây khi sử dụng cần phải thận trọng vì sự hạn chế về mặt số liệu hiện nay (từ phi chính thức để trong ngoặc là để nhấn mạnh một thực tế là nó theo nghĩa tương đối).

Khu vực kinh tế phi chính thức không tách rời với hiện tượng đô thị hoá. Khi không tính đến lĩnh vực nông nghiệp, khu vực kinh tế phi chính thức quan trọng cả ở khu vực thành thị lẫn nông thôn. Ở khu vực nông thôn, trong ba việc làm thì có hai việc làm là thuộc về khu vực kinh tế phi chính thức. Ở khu vực thành thị, nơi các hoạt động chính thức tập trung, tỷ lệ này là 41%. Trong điều kiện tỷ trọng nông thôn Việt Nam lớn và hoạt động kinh tế thuộc khu vực kinh tế phi chính thức chỉ chiếm 25% tổng số việc làm ở khu vực này (của khu vực thành thị là 35%), thì số lượng việc làm phi chính thức ở khu vực nông thôn cao hơn ở khu vực thành thị.

Giống như vậy và phù hợp với thực tế, khu vực kinh tế phi chính thức quan trọng hơn đối với những người lao động có trình độ học vấn thấp ở Việt Nam. Vào năm 2004, trong số những người lao động chưa bao giờ đến trường có 72% làm việc ở khu vực kinh tế phi chính thức phi nông nghiệp, trong khi đó chỉ có 14% số lao động có trình độ đại học làm việc trong khu vực này.

### **3. Khu vực kinh tế phi chính thức và lao động thuộc khu vực kinh tế phi chính thức: thiết kế một lược đồ đầy đủ**

Như đã đề cập trước đó, tất cả các kết quả trình bày ở mục 2 là chưa đủ. Chúng chỉ là những ước lượng thô về khu vực kinh tế phi chính thức ở Việt Nam và được dùng một cách gượng ép. Để bổ sung sự thiếu hụt số liệu thống kê về khu vực kinh tế phi chính thức và lao động khu vực kinh tế phi chính thức, giải pháp tối ưu là thiết kế một cuộc điều tra hỗn hợp hộ gia đình, doanh nghiệp, dựa trên lược đồ của cuộc điều tra 1-2-3, thích ứng với điều kiện của Việt Nam cả về kinh nghiệm thống kê đã có và các đặc trưng kinh tế. Đề xuất này là một phần của một mục tiêu lớn hơn trong những năm tới đây, nhằm thiết kế cuộc điều tra LES cùng với VHLSS trở thành hai cuộc điều tra kinh tế - xã hội hộ gia đình chủ chốt ở Việt Nam, trong điều kiện thuận lợi là giờ đây LES đã được chuyển từ MOLISA về GSO. Từng cuộc điều tra sẽ tập trung vào các chủ đề khác nhau:

- *LES* tập trung vào các vấn đề về thị trường lao động và khu vực kinh tế phi chính thức;

- *VHLSS* tập trung vào các vấn đề điều kiện sống và đói nghèo.

Vì một số nguyên nhân (nguồn lực có hạn cả về tài chính lẫn nhân lực, khả năng kỹ thuật và quản lý điều hành), sự thay đổi như vậy không thể tiến hành được ngay trong một năm, do vậy một chiến lược gồm hai bước được chọn: trước mắt (năm 2007) thực hiện ngay cuộc điều tra và sau đó trong một thời gian nhất định ổn định toàn bộ kiến trúc trong hệ thống thống kê quốc gia.

Trong năm 2007, chiến lược của chúng tôi gồm hai thành tố:

- **Hoàn thiện thiết kế của *LES***, mà vòng 2007 đã được tiến hành vào tháng 8 năm 2007 trong phạm vi kinh phí đã được phân bổ.

- **Tiến hành cuộc điều tra hộ SXKD cá thể và khu vực kinh tế phi chính thức (HB&ISS)**, nhằm cung cấp các ước lượng sát thực của các chỉ tiêu quan trọng của khu vực kinh tế phi chính thức (sản lượng, lao động, vốn,...) cho nền kinh tế quốc dân có tính đến kinh nghiệm trong và ngoài nước, giảm đến mức tối đa chi phí và có thể tích hợp một cách bền vững với hệ thống thống kê quốc gia.

Hai thành tố này phù hợp với các khuyến nghị của CSSC & ILO (2005) về các kế hoạch của *LES* trong nửa sau của những năm 2000 và Báo cáo Phát triển của Việt Nam (World Bank, 2007) trong đó nhấn mạnh đến việc hoàn thiện *LES* để đánh giá sự ảnh hưởng của việc ra nhập WTO tới thị trường lao động.

#### **Thiết kế mới cho cuộc điều tra *LES2007***

Với thành tố thứ nhất, mục tiêu là mở rộng phạm vi của các vấn đề và chỉ tiêu của

thị trường lao động đã được nghiên cứu trong các *LES* trước đây. Đặc biệt là muốn có được các thông tin về lao động khu vực kinh tế phi chính thức. Trước đây, phiếu điều tra chỉ giới hạn ở một số chủ đề (tình trạng lao động, thất nghiệp, thu nhập nhờ lao động) và số lượng câu hỏi thì giảm dần theo thời gian (đến năm 2006 còn dưới 25 câu hỏi). Mặt khác các khái niệm không phải lúc nào cũng đảm bảo chuẩn mực so sánh quốc tế. Tuy nhiên, *LES* cũng phải đề cập đến một số câu hỏi quan trọng khác liên quan đến việc đề ra chính sách (thiếu việc làm, khu vực thể chế, nghề phụ,...).

Năm 2007 do i) kinh phí được cấp ít so với cỡ mẫu quá lớn theo kế hoạch (khoảng 170 000 hộ); ii) Đây là lần đầu tiên GSO có trách nhiệm tiến hành cuộc điều tra này, nên có sự rút gọn phạm vi của phiếu điều tra.

Vụ Thống kê Dân số và Lao động (GSO) phối hợp với dự án Pháp-Việt GSO (GSO-IRD) đã xem xét và sửa đổi phiếu điều tra của *LES2007*. Giờ đây phiếu có khoảng trên 50 câu hỏi, với ba khía cạnh được hoàn thiện:

- Tăng tính so sánh với các khái niệm và định nghĩa quốc tế về thị trường lao động (hoạt động, thất nghiệp,...Husmanns, Mehran, Verma, 1990);

- Tối ưu hoá thứ tự các câu hỏi trong phiếu;

- Tăng các chủ đề để có thể có nhiều chỉ tiêu thống kê phản ánh thị trường lao động, đặc biệt là phản ánh khu vực kinh tế phi chính thức và lao động thuộc khu vực này.

Ở khía cạnh hoàn thiện cuối cùng, phiếu điều tra của *LES2007* đã được thiết kế để:

- Thu thập thông tin về lao động thuộc khu vực kinh tế phi chính thức (cả nghề chính và nghề phụ) và các đặc trưng cơ bản

của nó, vì đây là lần đầu tiên Việt Nam nghiên cứu về nội dung này.

- Phát hiện ra các đơn vị kinh doanh hộ gia đình và các đơn vị sản xuất phi chính thức để điều tra trong giai đoạn hai (xem dưới đây).

Để có được các chỉ tiêu thống kê của khu vực kinh tế phi chính thức, một bộ câu hỏi về tình trạng và đặc trưng nghề nghiệp của các doanh nghiệp (khu vực thể chế, quy mô, ngành kinh tế, đăng ký kinh doanh, dạng hạch toán) được đưa vào phiếu điều tra. Các câu hỏi được hỏi cho từng người lao động cả với nghề chính và nghề phụ. Kết quả, hai loại chỉ tiêu thống kê có liên quan đến khu vực kinh tế phi chính thức đã được cung cấp: số các doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân và các đơn vị sản xuất phi chính thức ở Việt Nam (sử dụng tình trạng nghề nghiệp - chủ doanh nghiệp hoặc tự làm - để thẩm tra các đơn vị sản xuất) và các đặc trưng chính của chúng, và số các lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức và các đặc trưng của họ (bao

gồm số giờ làm việc, thu nhập và bảo hiểm xã hội).

Đối với lao động của khu vực phi chính thức (cần lưu ý là theo định nghĩa, lao động phi chính thức về cơ bản là tổng của lao động thuộc khu vực kinh tế phi chính thức và lao động phi chính thức- lao động không theo dõi được- trong khu vực kinh tế chính thức), một tập câu hỏi đã được đưa vào phiếu điều tra để xác định thành phần thứ hai này: dạng hợp đồng, bảo hiểm xã hội, nghỉ phép được thanh toán).

Trong khi bộ câu hỏi quá lớn, thiết kế như vậy vẫn rất linh hoạt, tạo cơ hội các cơ quan hoặc các nhà nghiên cứu khác nhau có thể sử dụng các định nghĩa khác nhau về khu vực kinh tế phi chính thức trong phạm vi khuyến nghị quốc tế. Ví dụ, ta có thể có ước lượng cho khu vực kinh tế phi chính thức dựa vào tiêu chuẩn quy mô doanh nghiệp (dưới 5 người), hoặc dựa vào tiêu chuẩn đăng ký kinh doanh (không đăng ký kinh doanh), vì hai tiêu chuẩn này đã được định nghĩa quốc tế chấp nhận.

**Bảng 9: Đoạn trích từ phiếu điều tra của cuộc điều tra LES2007**  
**Bộ câu hỏi nhận dạng khu vực kinh tế phi chính thức và việc làm phi chính thức**

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ Ở PHẦN 1	_____ <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
28. Cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là hộ/cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài?	HỘ/CÁ NHÂN .....1 <input type="checkbox"/> HỘ KINH DOANH CÁ THỂ.....2 <input type="checkbox"/> TẬP THỂ .....3 <input type="checkbox"/> TƯ NHÂN .....4 <input type="checkbox"/> NHÀ NƯỚC .....5 <input type="checkbox"/> VỐN NƯỚC NGOÀI .....6 <input type="checkbox"/> KHÁC .....7 <input type="checkbox"/> _____ (GHI CỤ THỂ)

<p>30. Với công việc trên, [TÊN] là chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, tự làm, lao động gia đình, làm công ăn lương, xã viên HTX hay người học việc?</p>	<p>CHỦ CƠ SỞ SX KINH DOANH..1 <input type="checkbox"/></p> <p>TỰ LÀM.....2 <input type="checkbox"/></p> <p>LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH.....3 <input type="checkbox"/></p> <p>LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG.....4 <input type="checkbox"/></p> <p>XÃ VIÊN HTX .....5 <input type="checkbox"/></p> <p>NGƯỜI HỌC VIỆC.....6 <input type="checkbox"/></p>
<p>31. Với công việc trên, [TÊN] ký hợp đồng không thời hạn, có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không ký hợp đồng?</p>	<p>HỢP ĐỒNG KHÔNG THỜI HẠN .....1 <input type="checkbox"/></p> <p>HỢP ĐỒNG CÓ THỜI HẠN .....2 <input type="checkbox"/></p> <p>THỎA THUẬN MIỆNG.....3 <input type="checkbox"/></p> <p>KHÔNG KÝ HỢP ĐỒNG .....4 <input type="checkbox"/></p>
<p>33. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có:</p> <p>a. Đăng ký kinh doanh không?</p> <p>b. Đăng ký mã thuế không?</p> <p>c. Mua bảo hiểm xã hội không?</p> <p>d. Hệ thống sổ kế toán không?</p>	<p>CÓ KHÔNG</p> <p>ĐKKD.....1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></p> <p>ĐK MÃ THUẾ.....1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></p> <p>MUA BHXH .....1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></p> <p>SỔ KẾ TOÁN .....1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/></p>
<p>34. Địa điểm nơi [TÊN] làm thuộc trụ sở/văn phòng cố định, tại nhà/nhà khách hàng, một nơi cố định ngoài trời hay lưu động?</p>	<p>VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>TẠI NHÀ/NHÀ KHÁCH HÀNG..2 <input type="checkbox"/></p> <p>CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI.....3 <input type="checkbox"/></p> <p>LƯU ĐỘNG.....4 <input type="checkbox"/></p>
<p>35. Cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên có tổng số bao nhiêu lao động?</p>	<p><input type="text"/> <input type="text"/></p> <p>1-20 LAO ĐỘNG.....1 <input type="checkbox"/></p> <p>21- DƯỚI 300 LAO ĐỘNG .....2 <input type="checkbox"/></p> <p>300 TRỞ LÊN .....3 <input type="checkbox"/></p>

**Điều tra hộ SXKD cá thể và khu vực kinh tế phi chính thức 2007 (HB&ISS 2007)**

LES2007 sẽ cung cấp các thông tin thống kê về các đơn vị sản xuất và lao động thuộc khu vực kinh tế phi chính thức. Nhưng không có thông tin về đóng góp của khu vực này đối với các chỉ tiêu sản xuất tổng hợp

của nền kinh tế quốc dân. Vì lẽ đó dự án quyết định tiến hành cuộc điều tra hộ SXKD cá thể và khu vực kinh tế phi chính thức (HB&ISS) dựa trên cơ sở phương pháp luận của cuộc điều tra hỗn hợp hộ gia đình và doanh nghiệp. Cụ thể hơn là dựa vào lược đồ của cuộc điều tra 1-2-3 do DIAL xây



dựng và được sửa đổi (thiết kế mẫu, phạm vi và phiếu điều tra) cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Cuộc điều tra 1-2-3 được chọn vì nó là một cuộc điều tra toàn diện nhất về khu vực kinh tế phi chính thức, phù hợp với khuyến nghị quốc tế về lĩnh vực này.

Do điều kiện kinh phí, khả năng và thời gian, cuộc điều tra *HS&ISS2007* đã được thử nghiệm tại hai thành phố lớn là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh<sup>(4)</sup>. Cuộc điều tra thử nghiệm đầu tiên được hai cơ quan đồng tài trợ đó là GSO và IRD (DIAL, FSP 2S), còn cuộc điều tra thứ hai do Ngân hàng Thế giới tài trợ.

Đơn vị thống kê của *HB&ISS2007* là các doanh nghiệp hộ gia đình không có tư cách pháp nhân phi nông nghiệp (NFHUE). Tức là các doanh nghiệp hộ gia đình chưa được đề cập trong luật doanh nghiệp. Phạm vi như vậy đã có sự cách tân vì nó đã mở rộng phạm vi của các cuộc điều tra khu vực kinh tế phi chính thức thông thường. Trong các cuộc điều tra đó, khu vực kinh tế phi chính thức được xác định dựa và cuộc điều tra trước (ở pha 1 của cuộc điều tra) và chỉ các đơn vị sản xuất phi chính thức được điều tra. Với cuộc điều tra *HB&ISS*, cả kinh doanh chính thức và phi chính thức đều được điều tra. Cách làm này cho phép chúng ta xác định sau (pha 2) khu vực kinh tế phi chính thức. Điều đó cho phép có được các định nghĩa khác nhau về khu vực kinh tế phi chính thức, hoặc dựa vào tiêu chuẩn đăng ký/ không đăng ký kinh doanh hoặc dựa và tiêu chuẩn quy mô của doanh nghiệp, hoặc dựa vào cả hai tiêu chuẩn này (theo định nghĩa quốc tế), vì các thông tin đó có thu thập trong cuộc điều tra. Thiết kế mềm dẻo này tạo cơ hội cho việc có được

các chỉ tiêu thống kê về khu vực kinh tế phi chính thức đáp ứng các mục đích và đối tượng dùng tin khác nhau (quốc gia, quốc tế, nhà nước, các nhà nghiên cứu,...). Một điểm mạnh khác nữa là phương pháp tiếp cận này tương tự như phương pháp dự án khu vực UN-ESCAP (với 3 nước tham gia thử nghiệm là Mông cổ, Sri Lanka và Philippine; ESCAP, 2007). Dự án này mở đường cho Việt Nam tích hợp toàn diện vào nó và có được các số liệu để so sánh. Trong bối cảnh thống kê Việt Nam, *HB&ISS2007* trùng lặp một phần với *AHBS* (xem trên). Sự trùng lặp hữu ý này cho phép đánh giá tốt hơn cuộc tranh luận về hoạt động kinh doanh hộ gia đình bằng cách so sánh hai nguồn số số liệu, và để thiết kế một lược đồ bền vững nhằm có được các chỉ tiêu thống kê chi tiết và sát thực về NFHUE.

Lược đồ chọn mẫu của *HB&ISS2007* bao gồm toàn bộ NFHUE được định dạng trong *LES2007*. Chiến lược chọn mẫu này của *HB&ISS2007* được thực hiện để có được các chỉ tiêu thống kê đại diện cho khu vực kinh tế phi chính thức, với mức độ xác thực thỏa mãn yêu cầu. Để đại diện được cho một địa phương, cần điều tra ít nhất 1000 doanh nghiệp (dưới quy mô mẫu này chất lượng của thông tin không đảm bảo).

Theo tính toán của chúng tôi, dựa trên cơ sở kết quả của hai cuộc điều tra *VHLSS2004* và *VHLSS2002*, ở cấp toàn quốc, cứ một hộ thì có bình quân là 0,47/ 0,48 hộ kinh doanh và 0,37/ 0,38 hộ kinh doanh thuộc khu vực phi chính thức (không đăng ký kinh doanh). Các cuộc điều tra cho kết quả của Hà Nội cũng tương tự như vậy. Tỷ lệ này ổn định qua hai vòng điều tra của *VHLSS* (2002 và 2004). Nếu kết quả là đáng tin cậy, thì chúng ta xác định được là trong

cuộc điều tra *LES2007*, xấp xỉ cứ 1 IPU được điều tra ở pha hai cần chọn 2,7 hộ. Như vậy tỷ lệ chọn mẫu tương ứng là cứ 2 hộ có 1 hộ kinh doanh. Kết quả là với quy mô mẫu 3 000 hộ ở pha 1 chúng ta có được 1 500 hộ kinh doanh và 1 000 IPU. Quy mô mẫu (3 000 hộ ở pha 1; 1 000 IPU ở pha 2) cần được xem là quy mô tối thiểu để tiến hành cuộc điều tra 1-2-3 đáp ứng được mục tiêu đặt ra.

Các ước lượng ban đầu của cuộc điều tra *LES2007* ở Hà Nội cho biết: trong tổng số 3 300 hộ được điều tra, có 1 457 NFHUE và 1 153 IPU tiềm năng (không có đăng ký kinh doanh). Kết quả này rất đáng quan tâm vì nó cho biết là các ước lượng của *LES2007* có độ thống nhất với kết quả của *VHLSS* rất cao. Vì năm 2007, GSO lần đầu tiên tiến hành *LES*, nên người ta có thể suy luận là trong tương lai chất lượng của *LES* sẽ tốt. Hơn thế nữa, chiến lược chọn mẫu có các đặc trưng thống kê tốt vì quyền số của *HB&ISS2007* giống với quyền số của *LES2007* (cho dù có sự hiệu chỉnh sau phân tổ cho trường hợp không trả lời phỏng vấn).

Phiếu điều tra là một mẫu riêng, bao gồm có **8 môđun**:

- **Môđun A:** Đặc điểm của đơn vị sản xuất kinh doanh
- **Môđun B:** Nhân công
- **Môđun C:** Sản xuất và tiêu thụ
- **Môđun D:** Chi tiêu và giá thành
- **Môđun E:** Khách hàng, nhà cung cấp và đối thủ cạnh tranh
- **Môđun F:** Thiết bị, đầu tư và tài chính
- **Môđun G:** Khó khăn và triển vọng
- **Môđun H:** Bảo hiểm

Phiếu điều tra đã được thiết kế đặc biệt để phù hợp với các mục tiêu của tài khoản quốc gia. Đó là một việc làm khó khăn, vì thứ nhất, hầu hết các IPU đều không có sổ sách ghi chép kế toán và thứ hai, họ cũng không quản lý doanh nghiệp theo định nghĩa chính thức về hạch toán và khung thời gian (hàng năm). Cấu trúc của các phiếu điều tra nhằm thu hẹp khoảng cách thực tiễn hàng ngày của các nhà sản xuất phi chính thức và khái niệm kinh tế chuẩn (giá trị gia tăng, chi phí trung gian, thu nhập hỗn hợp, tiêu dùng tài sản cố định,...).

#### 4. Kết luận

Ngoài các hoạt động trước mắt (hoàn thành chuyên san này; tiến hành thành công *HB&ISS2007*; phân tích và công bố kết quả của *LES2007* và *HB&ISS2007*) dự án sẽ xây dựng các hoạt động cho nó cho giai đoạn tiếp theo. Trên góc độ thống kê, mục tiêu chính của chúng tôi là hoàn thiện thiết kế của các cuộc điều tra để có được các chỉ tiêu thống kê về thị trường lao động và khu vực kinh tế phi chính thức.

Cụ thể hơn, ba loại hoạt động sẽ được tiếp tục. Thứ nhất, dự án sẽ tìm nguồn kinh phí để tiến hành cuộc điều tra *HB&ISS* ở cấp quốc gia vào năm 2009 trên cơ sở kinh nghiệm của năm 2007. Đối với hệ thống tài khoản quốc gia, cần có bức tranh toàn cảnh của khu vực kinh tế phi chính thức. Để bổ sung thêm cho cuộc điều tra *HB&ISS*, điều tra thử pha 3 của cuộc điều tra ở một phạm vi hẹp cũng sẽ được tiến hành.

Thứ hai, dự án sẽ góp phần hoàn thiện thiết kế của *LES*. Mục tiêu chính là trở thành nước tiên phong trong việc hoàn thiện *LES* trên cơ sở kinh nghiệm trong nước và quốc tế. Mục tiêu lý tưởng là chuyển đổi *LES* của

Việt Nam: a) thành cuộc điều tra thường xuyên để có thông tin về các chỉ tiêu lao động hàng quý; b) có thêm một bộ phận được điều tra lặp để có thông tin về sự biến động của thị trường lao động cũng và; c) ghép thêm các chủ đề khác để nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến chính sách về thị trường lao động (ví dụ như vấn đề về giới, chương trình đào tạo, chất lượng nghề,...).

Thứ ba, mục tiêu tổng quát của dự án là tích hợp *LES* và *HB&ISS* vào hệ thống thống kê quốc gia sao cho chúng được tiến hành thường xuyên và bền vững. Kiến nghị của chúng tôi đối với các cuộc điều tra kinh tế xã hội của các hộ gia đình là dựa trên hai trụ cột chính là:

- *LES/HB&ISS* sẽ tập trung vào các vấn đề về thị trường lao động và khu vực kinh tế phi chính thức;

- Trong khi *VHLSS* sẽ tập trung vào các vấn đề điều kiện sống và nghèo đói.

Kiến nghị tham vọng này sẽ đặt GSO vào một vị thế lý tưởng để có vị trí dẫn đầu trong việc nghiên cứu các vấn đề về khu vực kinh tế phi chính thức và lao động thuộc khu vực này (thống kê và phân tích). Kinh nghiệm của Việt Nam sẽ được phổ biến trong khu vực và quốc tế, các chuyên gia của Việt Nam có thể tham gia vào việc xây dựng chương trình nghiên cứu quốc tế ■

<sup>(1)</sup> Để ước lượng hoạt động phi nông nghiệp cho toàn quốc, Vụ Tài khoản Quốc gia xem xét hai nguồn thông tin: từ các cuộc điều tra doanh nghiệp và từ các cuộc điều tra về các đơn vị sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp.

<sup>(2)</sup> Chỉ tiêu này không tính đến sự thay đổi của tỷ lệ tham gia vào thị trường lao động (vì một số người không làm việc có thể có quyết định tham gia lao động khi tình hình được cải thiện (có thêm nhiều việc làm hoặc mức lương tăng).

<sup>(3)</sup> Nhưng cũng cần phải thận trọng vì tăng lương thực tế mạnh trong giai đoạn 2002-2004 (bình quân trên 6% năm) có thể do mức độ sát thực của số liệu thu thập trong cuộc điều tra 2002 thấp (chỉ tiêu thu nhập và chỉ tiêu bị ước lượng thấp hơn thực tế; Perterson, 2005).

<sup>(4)</sup> Cho vòng đầu này của các cuộc điều tra, pha ba của cuộc điều tra 1-2-3 không được thực hiện.

### Tài liệu tham khảo

ADB (2004), "Private Enterprise Formality and the Role of Local Government", Making Markets Work Better for the Poor, Discussion Paper No. 2, November, Hanoi.

Central Survey Steering Committee, ILO (2005), *Report on situation and trends of Vietnam's labour force in period 1996-2004*, Hanoi.

CIEM (1997), *The Informal Sector*, Political Publishing House, Hanoi.

ESCAP (2007), "A Unified Data Collection Strategy for Measuring: the Informal Sector and Informal Employment", Statistics Division, ESCAP, Bangkok, Thailand.

Husmanns R. (2004), "Measuring the informal economy: From employment in the informal sector to informal employment", ILO Working Paper No. 53, Geneva.

Husmanns R., Mehran F. and Verma V. (1990), *Surveys of Economically Active Population, Employment, Unemployment and Underemployment: An ILO Manual on Concepts*

and Methods, Geneva: International Labour Office.

Lê Đăng Doanh *et al.* (1997), *The informal sector: international experiences and Vietnam in the economy transition stage*, Political Publishing House, Hanoi.

MOLISA (2006), *Statistical data of employment and unemployment in Vietnam 1996-2005*, Labour – Social Publishing House, Hanoi.

Nguyễn Hữu Chí (2007), “The informal sector in Vietnam: a review of literature”, processed, Hanoi.

Phạm Văn Dũng, *et al.* (2004), *The Informal economic Sector: Realities and problems for the management*, Vietnam National University, Hanoi.

Phùng Đức Tùng, Nguyễn Phong (2006), “Vietnam Household Living Standards Surveys (VHLSS), 2002-2004: Basic information”, mimeo, Social and Environment Statistics Department, GSO, Hanoi.

Razafindrakoto M. and Roubaud F. (2007), “Towards a Better Monitoring of the Labor Market”, in World Bank, *Vietnam Development Report 2008: Social Protection*, Joint Donor Report to the Vietnam Consulting Group Meeting, Hanoi, Vietnam.

Taussig M. and Hang P. (2004): “Formalization of Private Business in Vietnam”, Working Paper,

VCCI and ADB, Hanoi.

Tenev S., Carlier A., Chaudry O. and Quynh-Trang Nguyễn (2003), *Informality and the Playing Field in Vietnam's Business Sector*, IMF, World Bank, and MPDF, Washington, DC.

Vijverberg W. (2005), *Non-Farm Household Enterprises: Comparison of VHLSS and AHBS Concepts*, Draft, Processed.

Vijverberg W., Hoang Thi Thanh H., Nguyen Chien T., Nguyen Ngoc Q., Nguyen The Q., Phung Duc T., Vu Thi Kim M. (2006), “Non-Farm Household Enterprises in Vietnam. A Research Project using Data from VHLSS 2004, VHLSS 2002 and AHBS 2003”, Processed, Hanoi.

Vũ Thu Giang & Trần Thị Thu (1999), *Women Labour in the Informal Sector in Hanoi - Fact and Selection*, National Economic University, Hanoi, Vietnam

World Bank (2006), *Vietnam Development Report 2006: Business*, Joint Donor Report to the Vietnam Consulting Group Meeting, Hanoi, Vietnam.

World Bank (2007), *Vietnam Development Report 2007: Aiming High*, Joint Donor Report to the Vietnam Consultative Group Meeting, Hanoi, December 14-15, 2006.